

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 28/2021/DS-ST

Ngày: 20/7/2021

*V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Dũng.

2. Ông Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Ba – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 300/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXX-TA ngày 31 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐHPT-DS ngày 24/6/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Trúc M (tên gọi khác T), sinh năm 1972. Nơi cư trú: số 41 đường H, tổ dân phố 4, phường B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1979. Nơi cư trú: thôn 4, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần 2).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Tấn N (chồng bà M), sinh năm 1972. Nơi cư trú: số 41 đường H, tổ dân phố 4, phường B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- Người làm chứng: Bà Trần Thị N. Nơi cư trú: thôn 3, buôn J, xã H, huyện N, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 18/11/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc M trình bày:

Tôi làm dịch vụ cho vay tiền để đáo hạn ngân hàng, cho vay mua đất, mua nhà, do có người giới thiệu nên ông Nguyễn Văn V đến gặp tôi đặt vấn đề vay tiền mua nhà, ông V mang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị N (bản photo), mục đích vay tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất này của bà N tại xã H, huyện N. Ngày 20/6/2019, tôi cho ông Nguyễn Văn V vay số tiền 1.000.000.000^d (một tỷ đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất 10.000.000^d/ 1 tỷ/ 1 tháng (tức là 1%/tháng), thời hạn vay là 01 tháng (từ 20/6/2019 đến ngày 20/7/2019). Ông Nguyễn Văn V viết giấy vay tiền với nội dung thỏa thuận như trên và ký ghi họ tên ở dưới phần người vay tiền, sau khi viết giấy vay tiền xong thì tôi đã giao cho ông V đủ số tiền 1.000.000.000^d (một tỷ đồng) tại nhà riêng của tôi. Khi cho vay, tôi không yêu cầu ông V thế chấp tài sản và hai bên cũng không đề cập gì đến việc thế chấp tài sản.

Đến hạn trả nợ tôi đã nhiều lần yêu cầu nhưng đến nay ông V chưa thanh toán cho tôi được khoản tiền vay và tiền lãi nào. Vào tháng 11/2019, sau khi tôi khởi kiện ông V tại Tòa án nhân dân huyện N thì ông V có đến nhà tôi nói sẽ vay tiền ngân hàng hoặc bán thửa đất mua của bà N để trả nợ cho tôi, nếu không bán được thì sẽ bàn giao cho tôi nhưng ông V không thực hiện theo cam kết.

Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn V phải trả số tiền vay là 1.000.000.000^d (một tỷ đồng) và tiền lãi kể từ thời điểm vay đến nay với mức lãi suất là 1%/tháng. Tại phiên tòa, xét thấy bị đơn có điều kiện hoàn cảnh khó khăn nên tôi chỉ yêu cầu ông V trả số tiền vay một tỷ đồng và không yêu cầu tính tiền lãi.

- *Tại bản tự khai ngày 05/12/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:*

Tôi và bà Nguyễn Thị Trúc M không có mối quan hệ gì, không quen biết nhau từ trước nhưng tôi biết bà M làm dịch vụ cho vay tiền nên tôi đến nhà bà M đặt vấn đề để vay tiền. Trước ngày viết giấy vay tiền 01 ngày, khi đến gặp bà M, tôi có mang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photo) mang tên Trần Thị N đến cho bà M coi, thời điểm này trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng sang tên tôi. Sau khi coi xong thì bà M đồng ý cho vay 1.000.000.000^d (Một tỷ đồng), hai bên không trao đổi gì với nhau về việc thế chấp tài sản, mục đích tôi vay tiền của bà M để mua xe ô tô làm ăn, hai bên thỏa thuận tiền lãi là 10.000.000^d/ 1 tỷ/ 1 tháng, với thời hạn vay là 01 tháng.

Tôi thừa nhận giấy vay tiền mà nguyên đơn bà M cung cấp lưu trong hồ sơ vụ án, ngoài chữ đánh bằng máy, phần còn lại là chữ viết tay và chữ viết, chữ ký ghi họ tên Nguyễn Văn V dưới phần người vay tiền là chữ viết, chữ ký của tôi. Tuy nhiên, trong giấy vay tiền ghi ngày 20/6/2019, với thời hạn vay từ ngày 20/6/2019 đến ngày 20/7/2019 và mục đích vay để mua nhà tại xã H của bà Trần Thị N là không đúng, những nội dung này tôi viết theo yêu cầu của bà M. Thực tế, ngày viết giấy vay tiền là ngày 16 hoặc 17/11/2019 với thời hạn vay 01 tháng là từ ngày 16 hoặc 17/11/2019 đến ngày 16 hoặc 17/12/2019 và mục đích vay tiền là để mua ô tô làm ăn.

Sau khi viết giấy vay tiền xong thì bà M có yêu cầu tôi phải về lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc để thế chấp thì mới được nhận tiền, nhưng do tôi không mượn được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị N để thế chấp

cho bà M nên tôi không đến nhà bà M nữa. Tôi đã không lấy lại giấy vay tiền đã viết nên bà M dùng giấy vay tiền này để khởi kiện tôi. Trong suốt quá trình giao dịch, thỏa thuận và viết giấy vay tiền chỉ có tôi và bà M, ngoài ra không còn ai khác.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù tại thời điểm viết giấy vay tiền đã sang tên tôi nhưng do tôi đứng tên giùm cho bà N, vì tôi và bà N có quan hệ sống với nhau như vợ chồng, bà N nợ xấu tại Ngân hàng nên không thể vay được, khi tôi đứng tên thì cũng không vay được Ngân hàng do có quan hệ hôn nhân phức tạp. Vì vậy, bà N vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó.

Sau khi biết bà M khởi kiện thì ngày 20/11/2019, tôi có đến nhà gặp chồng bà M là ông Trần Tấn N nói có viết giấy vay tiền của bà M 1.000.000.000^d (một tỷ đồng) nhưng chưa nhận tiền để ông N biết, ông N có nói lại với tôi “việc vay mượn tiền là do bà M làm chứ anh đi rầy không biết gì” nên tôi đi về.

Mặc dù, tôi là người viết giấy vay tiền của bà M nhưng tôi khẳng định chưa nhận số tiền vay 1.000.000.000^d (một tỷ đồng) của bà M. Do đó, tôi không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà M.

- Tại bản tự khai ngày 16/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tấn N trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Thị Trúc M là vợ chồng, việc bà M cho ông Nguyễn Văn V vay tiền thì tôi không biết, sau đó bà M mới nói với tôi là ông V vay 1.000.000.000^d (một tỷ đồng), do ông V không trả nợ theo như cam kết nên bà M khởi kiện ông V tại Tòa án. Tôi xác định, sau khi bà M khởi kiện thì tháng 11/2019 (không nhớ ngày cụ thể) ông V có đến nhà gặp tôi để nói chuyện về vấn đề liên quan đến nợ nần, tiền bạc nhưng từ trước đến nay việc cho vay tiền đều do bà M quyết định, tôi chỉ đi làm rầy nên không quan tâm.

Số tiền bà M cho ông V vay 1.000.000.000^d (một tỷ đồng) vào ngày 20/6/2019 là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, yêu cầu ông Nguyễn Văn V phải trả cho vợ chồng tôi số tiền vay là 1.000.000.000^d (một tỷ đồng) và tiền lãi kể từ ngày vay đến nay với mức lãi suất 1%/ tháng. Tại phiên tòa, xét thấy bị đơn có điều kiện hoàn cảnh khó khăn nên tôi chỉ yêu cầu ông V trả số tiền vay một tỷ đồng và không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V phải trả cho bà Nguyễn Thị Trúc M và ông Trần Tấn N số tiền vay 1.000.000.000^d (một tỷ đồng). Về tiền lãi: tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

- Xét giao dịch giữa bà Nguyễn Thị Trúc M và ông Nguyễn Văn V về việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, các bên xác lập bằng giấy vay tiền ghi ngày 20/6/2019 thể hiện sự tự nguyện là hợp đồng vay tài sản có hiệu lực nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Đến thời hạn trả nợ, ông Nguyễn Văn V không thực hiện nghĩa vụ như cam kết nên bà M khởi kiện và Toà án thụ lý giải quyết, phù hợp khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn V đã được toà án triệu tập tham gia phiên toà hợp lệ đến lần 2 nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do. Như vậy, đương sự đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh trước toà. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn V là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc M buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V phải trả số tiền vay 1.000.000.000^d (một tỷ đồng), Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về giấy vay tiền ghi ngày 20/6/2019 do nguyên đơn cung cấp lưu hồ sơ vụ án: Tại bản tự khai và quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn ông Nguyễn Văn V đều thừa nhận ngoài chữ đánh bằng máy, phần còn lại là chữ viết tay và chữ viết, chữ ký ghi họ tên Nguyễn Văn V dưới phần người vay tiền là chữ viết, chữ ký của ông V. Lời khai của ông V phù hợp với lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc M nên có căn cứ xác định toàn bộ phần chữ viết tay trong giấy vay tiền là do chính ông V tự nguyện viết. Các đương sự đều xác định nội dung thỏa thuận việc vay tiền, phù hợp với nội dung phần chữ viết tay của ông V, thể hiện: “ông Nguyễn Văn V có vay số tiền 1.000.000.000^d (một tỷ đồng), với tiền lãi 1 tháng là 10.000.000^d, mục đích vay tiền để mua nhà tại xã H của bà Trần Thị N, thời hạn vay từ ngày 20/6/2019 đến ngày 20/7/2019”.

- Tuy nhiên, xét lời khai của ông V cho rằng: Mặc dù, khi thỏa thuận vay tiền thì hai bên đều không đề cập đến việc thế chấp tài sản, nhưng sau khi viết giấy vay tiền xong thì bà M yêu cầu ông V về lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) mới được nhận tiền. Do ông V không mượn được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị N nên không quay lại nhà bà M để nhận tiền và không lấy lại giấy vay tiền đã viết. Đồng thời, ông V còn xác định: ngày viết giấy vay tiền là ngày 16 hoặc 17/11/2019 không phải ngày vay tiền là ngày 20/6/2019 nên thời hạn vay là từ ngày 16 hoặc 17/11/2019 đến ngày 16 hoặc 17/12/2019, không phải thời hạn vay từ ngày 20/6/2019 đến 20/7/2019 và mục đích vay tiền là để mua ô tô làm ăn, không phải để mua nhà tại xã H của bà Trần Thị N. Việc ghi ngày vay tiền, thời

hạn vay tiền và mục đích vay tiền như trong giấy vay tiền là do bà M yêu cầu viết như vậy.

Xét lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn V, Hội đồng xét xử nhận thấy: nguyên đơn bà M không thừa nhận toàn bộ nội dung lời khai nêu trên của bị đơn, trong khi đó bị đơn ông V không đưa ra được bất kỳ thông tin, tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh lời khai của mình; các bên đều xác định toàn bộ quá trình giao dịch và viết giấy chỉ có bà M và ông V, ngoài ra không có ai khác. Mặt khác, các bên đều xác định khi thỏa thuận giao dịch vay tiền đều không đề cập gì đến việc thế chấp tài sản. Hơn nữa, ngày 18/11/2019 bà M đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện N và nộp tạm ứng án phí theo quy định, nếu theo lời khai của bị đơn ông V là viết giấy vay vào ngày 16 hoặc 17/11/2019 (tức là chỉ sau 01 hoặc 02 ngày) kể từ ngày viết giấy vay tiền bà M đã khởi kiện là không đúng với diễn biến thực tế. Nếu ông V cho rằng chưa nhận tiền vay thì phải lấy lại giấy vay tiền đã viết hoặc yêu cầu Tòa án hủy giấy vay tiền đó để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình. Căn cứ tài liệu thu thập tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N xác định: Ngày 03/7/2019, bà Trần Thị N có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn V thửa đất số 235, diện tích 181m² tại xã H, hợp đồng được công chứng và ngày 10/7/2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai công nhận hợp đồng tại trang số 4 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 784563. Như vậy, thời điểm ông V nhận chuyển nhượng sau thời điểm viết giấy vay tiền (ngày 20/6/2019) nên mục đích vay tiền được thể hiện trong giấy vay “*mua nhà tại xã H của bà Trần Thị N*” là đúng với diễn biến thực tế. Do đó, lời khai của bị đơn ông V là không có căn cứ nên không chấp nhận.

- Phần cuối của giấy vay tiền có ghi nội dung: “... *cam kết trả số tiền vay trên đúng thời gian thỏa thuận gốc lẫn lãi. Nếu chậm trễ tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật khi người cho vay khởi kiện*”. Mặc dù là chữ đánh máy nhưng trước khi ký và ghi họ tên dưới phần người vay tiền, ông V đã nhận thức rõ về vấn đề này. Điều này có nghĩa rằng các bên đã có việc giao nhận tiền vay.

Từ những phân tích nêu trên và xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, có đủ căn cứ xác định bị đơn ông Nguyễn Văn V còn nợ tiền vay của bà Nguyễn Thị Trúc M 1.000.000.000^d (một tỷ đồng). Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông V phải trả số tiền vay 1.000.000.000^d (một tỷ đồng) là phù hợp với Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự, cần chấp nhận.

[2] Về tiền lãi: Trong quá trình thu thập chứng cứ, phía nguyên đơn bà M và ông N có yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay, kể từ thời điểm vay đến nay với mức lãi suất là 1%. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn bà M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Tấn N không yêu cầu giải quyết về tiền lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc M, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Do đó, tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar. Quyết

định này có thể bị hủy bỏ khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 42.000.000^d, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn V phải chịu 42.000.000^d (bốn mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26, điểm d tiểu mục 1.3 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm d tiểu mục 1.3 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trúc M.

[1] Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V phải trả cho bà Nguyễn Thị Trúc M và ông Trần Tấn N số tiền vay là 1.000.000.000^d (một tỷ đồng).

Về tiền lãi: Tại phiên tòa, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar. Quyết định này có thể bị hủy bỏ khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: bị đơn ông Nguyễn Văn V phải chịu 42.000.000^d (bốn mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc M số tiền 21.000.000^d (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0002711 ngày 18/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Kể từ ngày tiếp theo ngày 21/7/2021 đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các bên có quyền thỏa thuận việc thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 5 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật;

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện K.
- Chi cục THADS huyện N.
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Phạm Xuân Chiến